

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TẮM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92 /TNFS-TCKT
V/v: giải trình ý kiến kiểm toán
ngoại trừ BCTC 6 tháng

Phú Mỹ, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 155/2015/TT- BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 của Công Ty CP Thép Tắm Lá Thống Nhất (TNFS) đã được soát xét bởi Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

TNFS xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán liên quan đến việc chi phí lãi bảo lãnh của Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP(VNS), chi phí lãi chậm trả mua hàng của công ty TNHH Thép MTV Thép Tắm Lá Phú Mỹ (PFS) và chi phí lãi chậm trả với khoản phải trả Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh (HMC) như sau :

- Do tình hình tài chính khó khăn nên TNFS đã làm việc với VNS và PFS về kế hoạch trả nợ và việc không tính lãi cho khoản dư nợ trên. TNFS đã được 2 đơn vị trên chấp thuận trong BCTC năm 2016, 2017, 2018 và 6 tháng 2019.
- Trong năm 2017, TNFS trích lập dự phòng khoản lãi chậm trả đối với khoản phải trả của Công ty HMC, và trong năm 2018, TNFS đã hoàn nhập khoản lãi chậm trả này.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Nguyễn Huy Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **93** /TNFS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế 6 tháng 2019

Phủ Mỹ, ngày 9 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:
LNST 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với LNST 6 tháng đầu năm 2018. Do các nguyên nhân sau:

- 6 tháng đầu năm 2019 sản lượng tiêu thụ giảm 36% so với cùng kỳ 2018 nên doanh thu giảm 15% so với cùng kỳ 2018.
- Sản lượng sản xuất giảm 31% so với cùng kỳ nên chi phí và giá thành tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Các nguyên nhân trên dẫn đến LNST 6 tháng đầu năm 2019 của TNFS giảm hơn so với cùng kỳ 2018.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Huy Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Ủy viên	
Ông Lê Việt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Hương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Lại Văn Quyền	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2019
Bà Võ Thị Lê Châu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Huy Thọ	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Huy Thọ	Quyền Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Nguyễn Văn Đại	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1) Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến 30/06/2019 là 29.713.911.917 đồng, trong đó chi phí năm 2016; năm 2017; năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 chưa ghi nhận lần lượt là 9.548.212.755 đồng; 8.407.665.806 đồng; 7.774.777.612 đồng và 3.983.255.744 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 chỉ tiêu "Chi phí phải trả" đang phản ánh thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh cao hơn với cùng số tiền 29.713.911.917 đồng, trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" 6 tháng đầu năm 2019 đang phản ánh cao hơn số tiền là 3.983.255.744 đồng.

2) Trong năm 2018, Công ty ghi nhận giảm khoản lãi chậm trả đối với khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh – Vnsteel số tiền là 2.229.009.425 đồng. Tuy nhiên, việc giảm lãi này chưa được sự chấp thuận từ phía Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh – Vnsteel. Điều này dẫn tới khoản lãi chậm trả phải trả Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh – Vnsteel trên chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 đang phản ánh thấp hơn số tiền 2.229.009.425 đồng.

3) Một số khoản vay đến hạn trả của Công ty sẽ phải thanh toán trước thời điểm 30/06/2020. Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Căn cứ tình hình hiện tại, sản phẩm thép tấm lá của công ty chỉ là một giai đoạn trung gian của quá trình sản xuất là quy trình cán nguội. Trong khi đó, các khách hàng chủ yếu của Công ty đã tự xây dựng được các nhà máy cán khiến sản lượng sản xuất của Công ty bị suy giảm. Trong ngắn hạn Công ty chưa thể chuyển hướng kinh doanh kịp thời do đó Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và các thuyết minh kèm theo chưa trình bày đầy đủ vấn đề này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		351.457.000.243	282.980.309.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.946.120.118	11.168.248.187
111	1. Tiền		20.902.853.098	9.168.248.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.043.267.020	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.126.851.345	197.940.906.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	190.726.634.696	196.701.132.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	665.062.610	661.025.472
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.735.154.039	578.748.112
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.043.297.783	73.279.290.374
141	1. Hàng tồn kho		130.043.297.783	74.416.594.629
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.137.304.255)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.340.730.997	591.864.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	615.768.964	491.157.654
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.654.263.237	18.614.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	70.698.796	82.092.406
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		336.745.949.208	347.409.528.621
220	II. Tài sản cố định		310.190.293.579	324.127.936.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	310.190.293.579	324.127.936.177
222	- Nguyên giá		540.620.465.697	540.620.465.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.430.172.118)	(216.492.529.520)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.555.655.629	23.281.592.444
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	26.555.655.629	23.281.592.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		688.202.949.451	630.389.837.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		674.041.658.696	605.931.738.004
310	I. Nợ ngắn hạn		559.438.513.086	470.328.833.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	355.280.975.448	293.428.690.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	8.784.839.450	3.243.324.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	1.280.615.489
314	4. Phải trả người lao động		905.531.877	460.233.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	12.548.030.998	9.236.864.965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	82.989.267.765	82.844.070.601
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	98.806.487.741	79.711.654.527
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		123.379.807	123.379.807
330	II. Nợ dài hạn		114.603.145.610	135.602.904.334
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	114.603.145.610	135.602.904.334
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.161.290.755	24.458.099.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	14.161.290.755	24.458.099.857
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		769.839.744	769.839.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(186.608.548.989)	(176.311.739.887)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(176.311.739.887)	(176.291.802.640)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(10.296.809.102)	(19.937.247)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		688.202.949.451	630.389.837.861

Ngô Thị Lan Anh
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam


Báo cáo tài chính giữa niên độ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	563.134.283.249	656.175.363.037
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.016.483.411	211.937.291
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		558.117.799.838	655.963.425.746
11	4. Giá vốn hàng bán	20	558.871.881.968	640.771.035.758
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(754.082.130)	15.192.389.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	53.687.706	927.024.264
22	7. Chi phí tài chính	22	5.282.017.544	2.570.684.168
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.800.215.785	1.574.479.166
25	8. Chi phí bán hàng	23	842.134.574	702.643.969
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.117.179.778	4.083.417.244
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.941.726.320)	8.762.668.871
31	11. Thu nhập khác		-	194.413.070
32	12. Chi phí khác	25	355.082.782	481.463.019
40	13. Lợi nhuận khác		(355.082.782)	(287.049.949)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.296.809.102)	8.475.618.922
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.296.809.102)	8.475.618.922
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(515)	424


Ngô Thị Lan Anh
Người lập


Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.296.809.102)	8.475.618.922
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.937.642.598	14.003.838.168
03	- Các khoản dự phòng		(1.137.304.255)	(1.204.794.329)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		467.928.236	978.356.677
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.687.706)	(430.440.022)
06	- Chi phí lãi vay		4.800.215.785	1.574.479.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.717.985.556	23.397.058.582
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		189.799.647	(53.956.866.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(55.626.703.154)	(111.749.820.182)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		65.052.347.395	130.904.919.649
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.398.674.495)	1.868.886.596
14	- Tiền lãi vay đã trả		80.091.511	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.014.846.460	(9.535.821.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.687.706	636.768.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.687.706	636.768.204
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(2.290.678.605)	(60.540.936.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.290.678.605)	(60.540.936.475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.777.855.561	(69.439.990.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.168.248.187	97.835.311.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.370	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.946.120.118	28.395.321.918



Ngô Thị Lan Anh
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên

Trong 6 tháng đầu năm 2019, các khách hàng gia công chủ lực của Công ty đã thực hiện đầu tư và đưa vào các dây chuyền cán nguội để tự cung cấp khiến sản lượng tiêu thụ của Công ty sụt giảm nghiêm trọng. Đồng thời, chi phí giá thành đơn vị sản phẩm của Công ty bị tăng cao dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty trong kỳ bị âm.

Tại thời điểm 30/06/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 186,6 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 207,98 đồng. Tuy nhiên các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bảo lãnh và các khoản nợ khác của Công ty với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%. Từ năm 2019 Công ty không được hưởng thuế suất ưu đãi.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	362.270.590	569.229.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.540.582.508	8.599.018.710
Các khoản tương đương tiền	2.043.267.020	2.000.000.000
	22.946.120.118	11.168.248.187

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.043.267.020 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	1.015.008.424	-	-	-
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	4.899.126.589	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Nguyên Minh	184.713.421.520	-	184.713.421.520	-
Phải thu khách hàng khác	99.078.163	-	11.987.711.041	-
	190.726.634.696	-	196.701.132.561	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	432.302	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Atlas Copco	97.501.968	-	15.839.998	-
Trần Thị Thanh Hà	122.850.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	444.710.642	-	645.185.474	-
	665.062.610	-	661.025.472	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	10.513.155	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	936.431	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	4.623.371	-
Tạm ứng	294.581.997	-	441.923.799	-
Ký cược, ký quỹ	1.377.515.700	-	27.515.700	-
Phải thu khác	59.241.417	-	93.235.656	-
	1.735.154.039	-	578.748.112	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.142.487.910	-	52.755.393.250	-
Công cụ, dụng cụ	29.688.009	-	11.894.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.089.873	-	550.551.600	-
Thành phẩm	83.859.031.991	-	21.098.754.973	(1.137.304.255)
	130.043.297.783	-	74.416.594.629	(1.137.304.255)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Số dư cuối kỳ	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.122.994.309	181.164.710.965	17.169.253.655	1.035.570.591	216.492.529.520
- Khấu hao trong kỳ	997.167.210	12.043.461.456	887.712.264	9.301.668	13.937.642.598
Số dư cuối kỳ	18.120.161.519	193.208.172.421	18.056.965.919	1.044.872.259	230.430.172.118
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.729.761.575	263.519.331.395	2.756.371.408	122.471.799	324.127.936.177
Tại ngày cuối kỳ	56.732.594.365	251.475.869.939	1.868.659.144	113.170.131	310.190.293.579

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 259.522.751.483 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.141.122.363 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	399.233.473	62.172.308
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	89.393.300	296.346.185
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.142.191	132.639.161
	615.768.964	491.157.654
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	10.644.955.273	9.779.354.184
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	15.456.330.596	12.729.781.740
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	454.369.760	772.456.520
	26.555.655.629	23.281.592.444

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	44.552.895.531	44.552.895.531	-	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.003.673.636	46.003.673.636	46.603.673.636	46.603.673.636
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	184.713.421.520	184.713.421.520	184.713.421.520	184.713.421.520
Công ty TNHH Tôn Pomina	43.708.395.502	43.708.395.502	-	-
Phải trả các đối tượng khác	36.302.589.259	36.302.589.259	62.111.595.759	62.111.595.759
	355.280.975.448	355.280.975.448	293.428.690.915	293.428.690.915
b) Số nợ quá hạn chưa thanh				
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.003.673.636	46.003.673.636	46.603.673.636	46.603.673.636
Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	24.307.810.339	24.307.810.339	24.507.810.339	24.507.810.339
Phải trả các đối tượng khác	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498
	72.494.750.473	72.494.750.473	73.294.750.473	73.294.750.473
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	48.186.940.134	48.186.940.134	48.786.940.134	48.786.940.134

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	1.016.570.091	3.173.275.576
Công ty Tôn Phương Nam	7.700.192.714	-
Người mua trả tiền trước khác	68.076.645	70.048.495
	8.784.839.450	3.243.324.071
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	7.700.192.714	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.280.615.489	441.130.366	1.721.745.855	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	82.092.406	-	159.732.348	148.338.738	70.698.796	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	82.092.406	1.280.615.489	605.862.714	1.875.084.593	70.698.796	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.375.927.958	7.556.812.553
- Lương phép và lương tháng 13	-	1.602.790.847
- Chi phí phải trả khác	172.103.040	77.261.565
	12.548.030.998	9.236.864.965

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.453.095	10.224.675
- Bảo hiểm xã hội	97.531.423	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.334.425.378	17.293.527.113
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.965.644.433	11.945.350.807
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.741.315	122.451.608
	82.989.267.765	82.844.070.601
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	49.488.212.449	49.427.020.558
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	82.772.586.209	82.711.394.318
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	38.271.216.697	38.230.318.432

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHÁT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

15 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	79.711.654.527	79.711.654.527	20.585.511.819	1.490.678.605	98.806.487.741	98.806.487.741
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	77.256.689.759	77.256.689.759	6.358.695.315	1.490.678.605	82.124.706.469	82.124.706.469
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	2.454.964.768	2.454.964.768	14.226.816.504	-	16.681.781.272	16.681.781.272
	79.711.654.527	79.711.654.527	20.585.511.819	1.490.678.605	98.806.487.741	98.806.487.741
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	113.252.287.623	113.252.287.623	385.753.095	1.490.678.605	112.147.362.113	112.147.362.113
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16.681.781.272	16.681.781.272	-	-	16.681.781.272	16.681.781.272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	85.380.489.966	85.380.489.966	-	800.000.000	84.580.489.966	84.580.489.966
	215.314.558.861	215.314.558.861	385.753.095	2.290.678.605	213.409.633.351	213.409.633.351
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79.711.654.527)	(79.711.654.527)	(20.585.511.819)	(1.490.678.605)	(98.806.487.741)	(98.806.487.741)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	135.602.904.334	135.602.904.334			114.603.145.610	114.603.145.610

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:
- (i) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 3.673.839 USD, tương đương với 85.784.140.650 đồng; Số dư vay dài hạn đến hạn trả là 2.531.512 USD, tương đương 59.230.757.649 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 26.363.221.463 đồng; Số dư vay dài hạn đến hạn trả là 22.893.948.820 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (2) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 77.310.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 16.681.781.272 đồng; Số dư vay dài hạn đến hạn trả là 16.681.781.272 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (3) Khoản vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP:
- Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 84.580.489.966 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	84.580.489.966	20.188.142.638	85.380.489.966	20.188.142.638
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt ⁽¹⁾	112.147.362.113	17.334.425.378	113.252.287.623	17.293.527.113
	<u>196.727.852.079</u>	<u>37.522.568.016</u>	<u>198.632.777.589</u>	<u>37.481.669.751</u>

Mối quan hệ:
(1) Cổ đông sáng lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		769.839.744	(176.291.802.640)	24.478.037.104	
Lãi trong kỳ trước	-		-	8.475.618.922	8.475.618.922	
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000		769.839.744	(167.816.183.718)	32.953.656.026	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857	
Lỗ trong kỳ này	-		-	(10.296.809.102)	(10.296.809.102)	
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000		769.839.744	(186.608.548.989)	14.161.290.755	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000		31,25%	62.494.810.000	31,25%	
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		5,00%	10.000.000.000	5,00%	
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000	7,00%	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000	7,00%	
Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt	11.999.090.000		6,00%	11.999.090.000	6,00%	
Cổ đông khác	87.506.100.000		43,75%	87.506.100.000	43,75%	
	200.000.000.000		100%	200.000.000.000	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>06 tháng đầu năm</u> 2019	<u>06 tháng đầu năm</u> 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
d) Cổ phiếu	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2008 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm</u> 2019	<u>06 tháng đầu năm</u> 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	547.566.586.089	599.628.299.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	7.673.576.344	46.992.016.077
Doanh thu bán phế liệu	7.894.120.816	9.555.047.815
	<u>563.134.283.249</u>	<u>656.175.363.037</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31</i>)	<u>271.259.957.355</u>	<u>221.466.751.980</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.919.977.525	-
Giảm giá hàng bán	96.505.886	211.937.291
	<u>5.016.483.411</u>	<u>211.937.291</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	543.121.776.824	599.029.542.359
Giá vốn dịch vụ gia công	8.958.576.282	33.504.073.109
Giá vốn phế liệu	7.928.833.117	9.442.214.619
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.137.304.255)	(1.204.794.329)
	<u>558.871.881.968</u>	<u>640.771.035.758</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.687.706	430.440.022
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	496.584.242
	<u>53.687.706</u>	<u>927.024.264</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.800.215.785	1.574.479.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.873.523	17.848.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	467.928.236	978.356.677
	<u>5.282.017.544</u>	<u>2.570.684.168</u>
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>4.237.079.838</u>	<u>3.807.172.075</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	636.824.865	634.148.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.709.709	68.495.483
Chi phí khác bằng tiền	1.600.000	-
	842.134.574	702.643.969

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.456.273	26.186.642
Chi phí nhân công	1.426.351.736	1.701.309.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.522.756	69.545.162
Thuế, phí, lệ phí	34.600.000	44.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.527.133	907.583.188
Chi phí khác bằng tiền	597.721.880	1.333.833.071
	3.117.179.778	4.083.417.244

25 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	4.942.692
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	180.750.000	-
Chi phí khác	174.332.782	476.520.327
	355.082.782	481.463.019

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.296.809.102)	8.475.618.922
Các khoản điều chỉnh tăng	3.112.005.929	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	3.112.005.929	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.475.618.922)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(8.475.618.922)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.184.803.173)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.296.809.102)	8.475.618.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.296.809.102)	8.475.618.922
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(515)	424

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.471.431.524	600.044.204.052
Chi phí nhân công	6.825.796.541	7.385.233.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.937.642.598	14.003.838.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.446.330.042	37.447.023.300
Chi phí khác bằng tiền	3.371.810.906	8.076.445.536
	625.053.011.611	666.956.744.066

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.946.120.118	-	11.168.248.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.461.788.735	-	197.279.880.673	-
	215.407.908.853	-	208.448.128.860	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	213.409.633.351	215.314.558.861
Phải trả người bán, phải trả khác	438.270.243.213	376.272.761.516
Chi phí phải trả	12.548.030.998	9.236.864.965
	664.227.907.562	600.824.185.342

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.946.120.118	-	-	22.946.120.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.461.788.735	-	-	192.461.788.735
	<u>215.407.908.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>215.407.908.853</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.168.248.187	-	-	11.168.248.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.279.880.673	-	-	197.279.880.673
	<u>208.448.128.860</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>208.448.128.860</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	98.806.487.741	114.603.145.610	-	213.409.633.351
Phải trả người bán, phải trả khác	438.270.243.213	-	-	438.270.243.213
Chi phí phải trả	12.548.030.998	-	-	12.548.030.998
	<u>549.624.761.952</u>	<u>114.603.145.610</u>	<u>-</u>	<u>664.227.907.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	79.711.654.527	135.602.904.334	-	215.314.558.861
Phải trả người bán, phải trả khác	376.272.761.516	-	-	376.272.761.516
Chi phí phải trả	9.236.864.965	-	-	9.236.864.965
	<u>465.221.281.008</u>	<u>135.602.904.334</u>	<u>-</u>	<u>600.824.185.342</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Đơn vị trực thuộc Cổ đông sáng lập

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu	271.259.957.355	221.466.751.980
Công ty Tôn Phương Nam	271.259.957.355	221.466.751.980
Mua hàng	97.641.674.598	143.153.204.937
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	97.641.674.598	143.153.204.937
Chi phí lãi vay	4.237.079.838	3.807.172.075
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	4.237.079.838	3.807.172.075
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	-	432.302
Công ty Tôn Phương Nam	-	432.302
Phải trả người bán ngắn hạn	48.186.940.134	48.786.940.134
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.003.673.636	46.603.673.636
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	2.183.266.498	2.183.266.498
Người mua trả tiền trước	7.700.192.714	-
Công ty Tôn Phương Nam	7.700.192.714	-
Phải trả lãi chậm trả và lãi vay	38.271.216.697	38.230.318.432
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.334.425.378	17.293.527.113
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	165.050.666	205.652.749
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	124.500.000	183.928.872

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.




Ngô Thị Lan Anh
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019